

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bộ chương trình giáo dục đại học của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg, ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN, ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng đào tạo Trường Đại học Khoa học, kỳ họp tháng 04/2018 về việc cập nhật định kỳ các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quyết định ban hành bộ chương trình giáo dục đại học của Trường Đại học Khoa học (có chương trình khung kèm theo) trên cơ sở cập nhật bộ chương trình đào tạo hiện hành của Nhà trường và đưa vào sử dụng trong đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ từ năm học 2018- 2019.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 2(t/h);
- Voffice;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Lê Thị Thanh Nhân

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 408/QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 05 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình: Tiếng Việt: **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH & LỮ HÀNH**

Tiếng Anh: **Tourism and Travel Services Management**

Ngành đào tạo: **Quản trị Dịch vụ du lịch & lữ hành** Mã ngành: **7810103**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao trước đòi hỏi ngày càng tăng của xã hội.

Đào tạo Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực tương xứng với trình độ góp phần phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo,
- Có kiến thức bao quát và toàn diện về các vấn đề về lữ hành: các vùng lãnh thổ du lịch, các tour/tuyến/điểm du lịch trong vùng và trên cả nước, quốc tế
- Nắm vững cơ chế vận hành, quản lý khách sạn, nhà hàng và hoạt động của các bộ phận trực thuộc,
- Nắm vững kiến thức về văn hóa, đặc biệt là bản sắc văn hóa tộc người,
- Ứng dụng và phát triển các kiến thức chuyên môn, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu ở trình độ Sau Đại học.

b. Về kỹ năng

Kỹ năng nghề nghiệp:

- Kỹ năng quản trị khách sạn, nhà hàng và lữ hành;
- Kỹ năng thiết kế, điều hành tour;
- Kỹ năng quảng bá các tuyến điểm du lịch;

Kỹ năng mềm:

- Thành thạo tin học văn phòng, sử dụng tốt các phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ du lịch;
- Thành thạo ngoại ngữ phục vụ việc dẫn tour hoặc hướng dẫn sử dụng dịch vụ ăn uống trong khách sạn đối với khách nước ngoài;
- Có kỹ năng thuyết trình, thuyết minh, hoạt náo, tổ chức các sự kiện lữ hành;
- Có ý thức, khả năng làm việc, điều phối các hoạt động và thống nhất ý kiến của nhóm;
- Có khả năng cập nhật xu thế phát triển của ngành.

c. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ, có trách nhiệm cao trong công việc, tuân thủ nguyên tắc hoạt động của các đơn vị lữ hành và khách sạn, nhà hàng;
- Tự tin, bản lĩnh, năng động, sáng tạo trong công việc;
- Có khả năng làm việc độc lập trong khuôn khổ nhiệm vụ được giao.

d. Về thái độ

Có phẩm chất đạo đức tốt, tác phong làm việc khoa học, năng động, có ý thức bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa, có tinh thần say mê nghề nghiệp.

e. Tin học và ngoại ngữ

- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (theo thông tư số: 03/2014/TT-BTTTT ngày 28/04/2014 “Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT” của Bộ trưởng Bộ TT và TT).
- Ngoại ngữ: Đạt trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. CHUẨN ĐẦU RA (theo quy định tại Thông tư 07/2015)

2.1. Về kiến thức

a. Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và các khoa học liên quan ứng dụng trong du lịch



- Biết, hiểu, phân tích được những nguyên lí, kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng trong ngành Du lịch.
- Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản của các khoa học thuộc lĩnh vực xã hội & nhân văn vận dụng trong ngành Du lịch.
- Phân tích, đánh giá, vận dụng được những kiến thức cơ bản của khoa học quản lí trong kinh doanh du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực lữ hành, khách sạn và tổ chức sự kiện.
- Vận dụng được những kiến thức liên ngành về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, địa lí, khoa học công nghệ, luật pháp... trong kinh doanh du lịch và góp phần tích cực vào nghiên cứu, phát triển du lịch một cách bền vững.

Hiểu biết những kiến thức cơ bản và chuyên sâu của khoa học du lịch:

- Hiểu, phân tích, đánh giá, vận dụng được những quan điểm, lí thuyết, các vấn đề cơ bản của khoa học du lịch vào thực tiễn hoạt động nghiên cứu và kinh doanh, quản lí du lịch.
- Hiểu, phân tích, đánh giá, vận dụng được những nguyên tắc, kĩ năng cơ bản trong việc cung cấp các dịch vụ du lịch có chất lượng, thoả mãn nhu cầu khách hàng, đảm bảo phát triển bền vững.
- Biết, hiểu được những kiến thức về ẩm thực và dinh dưỡng, vận dụng để tạo được sản phẩm thu hút khách du lịch.
- Hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau của Việt Nam và thế giới và vận dụng linh hoạt trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức trong hoạt động nghiên cứu, tổ chức, quản lí, điều hành, kinh doanh du lịch.
- Biết, hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được chiến lược du lịch bền vững để giảm thiểu các tác động tiêu cực cũng như tối đa hóa các tác động tích cực.

b. Có kiến thức về nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học du lịch

- Hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và ứng dụng trong du lịch nói riêng, từ những phương pháp truyền thống định tính đến những phương pháp hiện đại có sử dụng các công cụ, thiết bị, phần mềm tin học.
- Có kiến thức về nghiệp vụ thuyết trình, giảng dạy trong du lịch.

2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng cứng

Kỹ năng nghề nghiệp trong ngành du lịch, dịch vụ

- Biết lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai trong ngành du lịch, dịch vụ.
- Vận dụng được kỹ năng thực hành nghề lễ hành, hướng dẫn, tổ chức sự kiện; biết sắp xếp, giám sát và điều hành công việc đảm bảo nguyên tắc, quy trình làm việc tốt nhất.
- Có khả năng xác định đúng trình độ và năng lực của bản thân, không tự ti nhưng cũng không tự cao, tự đại.
- Thành thạo kỹ năng làm việc độc lập và thành công trong các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các đơn vị kinh doanh của ngành du lịch, dịch vụ, tự khẳng định năng lực và phẩm chất của mình trong tập thể, trong tổ chức.
- Có khả năng tạo dựng mối quan hệ với đồng nghiệp và đối tác trong và ngoài cơ quan trong ngành du lịch, dịch vụ.
- Có khả năng phân loại và tiếp cận người tiêu dùng du lịch, có khả năng thuyết phục và chia sẻ với khách hàng.
- Có khả năng sử dụng các máy móc, trang thiết bị làm việc như các phần mềm cơ bản, sử dụng các thiết bị nghe nhìn phục vụ công việc chuyên môn trong du lịch.
- Có khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn xây dựng, tổ chức chương trình du lịch, điều hành du lịch, hướng dẫn, các nghiệp vụ đón tiễn, lễ tân, phục vụ trong nhà hàng khách sạn, các nghiệp vụ tổ chức sự kiện...
- Có khả năng tìm tòi, phát hiện, điều chỉnh, phát triển, sáng tạo cái mới như xây dựng sản phẩm mới trong lễ hành, khách sạn, xây dựng ý tưởng và thiết kế sự kiện...
- Thực hiện, vận dụng linh hoạt kỹ năng đặt mục tiêu, định hướng hành động, thực hiện mục tiêu trong nghề nghiệp.
- Thực hiện, vận dụng linh hoạt kỹ năng tạo động lực làm việc cho bản thân và đồng nghiệp trong du lịch, dịch vụ.
- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng và các đối tác trong du lịch, dịch vụ.

- Linh hoạt sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành du lịch, lữ hành, khách sạn và sự kiện...
- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề nghiệp du lịch.

Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong du lịch, dịch vụ

- Có tư duy logic, xác định vấn đề ưu tiên, nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để đánh giá hiện tượng một cách toàn diện nhất và tìm được giải pháp tối ưu và phù hợp.
- Có khả năng xây dựng giải pháp và khuyến nghị để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong thực tiễn quản lí, kinh doanh du lịch.

Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức du lịch

- Có khả năng phát hiện vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề trong lĩnh vực dịch vụ du lịch như du lịch và kinh tế, xã hội, chính trị, môi trường tự nhiên...
- Luôn cập nhật thông tin về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực du lịch như xu thế phát triển du lịch thế giới và khu vực, chính sách phát triển du lịch của Việt Nam, các thông tin thời sự về tình hình phát triển của du lịch.
- Có ý thức thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lí thông tin để ứng dụng đánh giá các vấn đề, sự kiện, hiện tượng nảy sinh trong hoạt động du lịch.

Năng lực vận dụng kiến thức lí luận vào thực tiễn nghề nghiệp du lịch

- Biết, hiểu, thể hiện được vai trò trách nhiệm của các cử nhân quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trong cuộc sống.
- Hiểu, phân tích, đánh giá được những tác động đa chiều giữa du lịch với kinh tế, môi trường, văn hóa và xã hội để tìm ra các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực, phát huy các tác động tích cực.
- Hiểu, phân tích, đánh giá được bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc để có được tiếp cận phù hợp trong nghiên cứu và kinh doanh du lịch.
- Hiểu, phân tích, đánh giá được các vấn đề, giá trị, xu hướng của du lịch trong thời kì mới và bối cảnh kinh tế toàn cầu.

Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp du lịch

- Có khả năng nắm bắt, hiểu và triển khai các mục tiêu, kế hoạch và văn hóa doanh nghiệp du lịch trong hoạt động của doanh nghiệp.
- Hiểu rõ mối quan hệ giữa doanh nghiệp du lịch & các cơ quan quản lí đặc biệt là với Sở và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.



b. Kỹ năng mềm

Kỹ năng tự chủ:

- Áp dụng linh hoạt, thành thạo kỹ năng quản lý thời gian và bản thân trong các hoạt động đa dạng của ngành du lịch, dịch vụ.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng thích ứng với sự phức tạp của thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Hiểu và phân tích được hành vi, ứng xử, kỹ năng của các đối tượng giao tiếp, làm việc trong các lĩnh vực khác nhau của ngành du lịch, dịch vụ.

Kỹ năng làm việc nhóm trong các lĩnh vực khác nhau của ngành du lịch, dịch vụ:

- Hiểu, áp dụng linh hoạt việc hình thành nhóm làm việc hiệu quả.
- Biết duy trì hoạt động nhóm.
- Biết phát triển nhóm.
- Làm việc linh hoạt với các nhóm khách hàng, đồng nghiệp, đối tác đa dạng và phức tạp.

Quản lý và lãnh đạo các công việc trong các lĩnh vực khác nhau của ngành du lịch, dịch vụ:

- Thực hiện được quy trình, áp dụng linh hoạt việc xây dựng kế hoạch công việc.
- Nhận biết, lựa chọn nguồn lực để thực hiện công việc.
- Áp dụng linh hoạt việc tổ chức thực hiện công việc thông qua sự điều khiển, phân công trong nhóm và tập thể.
- Biết kiểm tra giám sát các hoạt động.
- Biết xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc.
- Biết đánh giá kết quả thực hiện công việc.

Kỹ năng giao tiếp:

- Áp dụng linh hoạt kỹ năng lập luận, sắp xếp ý tưởng khi xây dựng bài thuyết minh hướng dẫn hay khi lập kế hoạch, dự án kinh doanh trong du lịch, dịch vụ.
- Áp dụng linh hoạt, sáng tạo khi giao tiếp ngôn ngữ với khách hàng, đồng nghiệp, đối tác... trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ với khách hàng, đồng nghiệp, đối tác... trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông.

- Áp dụng linh hoạt kỹ năng thuyết trình trước khách hàng, đồng nghiệp và đối tác.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Kỹ năng xử lý các vấn đề đa văn hóa trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.

Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Hiểu, sử dụng thành thạo tiếng Anh ở trình độ A2

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: 135 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

4.1 Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam đã có bằng tốt nghiệp PTTH; có đủ sức khỏe học tập; không ở thời kỳ bị kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự hay truy tố, không trong thời gian thi hành án hình sự.

4.2. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia.
- Xét tuyển dựa vào kết quả học THPT ghi trong học bạ

Tổ hợp các môn xét tuyển: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Lịch sử; Toán, Ngữ văn, Địa lí;

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Quy trình đào tạo: thực hiện trong 04 năm, gồm 08 học kì

STT	Học kỳ	Kiến thức được trang bị
1	I	- Đại cương - Cơ sở nhóm ngành
2	II	- Đại cương - Cơ sở nhóm ngành
3	III	- Cơ sở nhóm ngành - Cơ sở ngành
4	IV	- Cơ sở ngành - Chuyên ngành
5	V	- Chuyên ngành hẹp
6	VI	- Chuyên ngành hẹp
7	VII	- Chuyên ngành hẹp
8	VIII	- Chuyên ngành hẹp

- Các căn cứ để tổ chức, quản lý quá trình đào tạo

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06/09/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

- Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

- Cụ thể

- Hoàn thành CTĐT, tích lũy được 135 TC với TBCTL từ 2,0 trở lên
- Đã hoàn thành các HP đặc biệt: GDQP, GDTC;
- Đạt chuẩn đầu ra về tiếng Anh và Tin học;
- Không chịu các hình thức kỷ luật.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	36 (26,67%)	36	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99 (73,33%)	84	15
- Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	17 (12,56%)	17	
- Khối kiến thức cơ sở ngành	35 (25,92%)	29	6
- Khối kiến thức chuyên ngành	28 (20,74%)	19	9
- Thực tập, thực tế chuyên môn	12 (8,9%)	12	
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,18%)	7	
Tổng	135	120	15

7.2. Khung chương trình đào tạo

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36		
1.1	Lý luận chính trị	10		
1.1.1	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	65/20/0/150	
1.1.2	Đường lối CM của Đảng CS Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25/10/0/60	
1.2	Ngoại ngữ	10		
1.2.1	Tiếng Anh 1	4	50/20/0/120	
1.2.2	Tiếng Anh 2	3	35/20/0/90	
1.2.3	Tiếng Anh 3	3	35/20/0/90	
1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	6		
1.3.1	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	Môi trường phát triển bền vững	3	35/20/0/90	
1.4	Khoa học xã hội và nhân văn	10		
1.4.1	Pháp luật đại cương	2	25/10/0/90	
1.4.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	35/10/0/90	
1.4.3	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	35/10/0/90	
1.4.4	Tâm lý học đại cương	2	20/20/0/60	
1.5	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	Giáo dục quốc phòng (*)			

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99		
2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	17		
2.1.1	Tiếng Việt thực hành	3	30/30/0/90	
2.1.2	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
2.1.3	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
2.1.4	Lịch sử văn minh thế giới	3	30/30/0/90	
2.1.5	Văn học Việt Nam	3	30/30/0/90	
2.1.6	Tôn giáo học đại cương	2	15/30/0/60	
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành	35		
	<i>Bắt buộc</i>	29		
2.2.1	Nhập môn Khoa học du lịch	3	15/30/30/90	
2.2.2	Địa lý du lịch	3	15/30/30/90	
2.2.3	Tâm lý du lịch	3	30/30/0/90	
2.2.4	Tiếng Anh du lịch/Tiếng Trung du lịch	4	30/30/30/120	
2.2.5	Tuyển điểm du lịch	3	15/30/30/90	
2.2.6	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
2.2.7	Pháp luật du lịch	2	15/30/0/60	
2.2.8	Marketing du lịch	3	30/30/0/90	
2.2.9	Kinh tế du lịch	3	30/30/0/90	
2.2.10	Quy hoạch du lịch	3	45/0/0/90	
	<i>Tự chọn</i>	6/10		
2.2.11	Văn hóa doanh nghiệp	2	30/0/0/60	
2.2.12	Thị trường du lịch	2	30/0/0/60	
2.2.13	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	2	30/0/0/60	
2.2.14	Khoa học quản lý đại cương	2	30/0/0/60	
2.2.15	Đạo đức kinh doanh	2	30/0/0/60	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành	28		
Chuyên ngành Quản trị Lữ hành				
	<i>Bắt buộc</i>	19		

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.3.1	Công nghệ lễ hành	2	15/0/30/60	
2.3.2	Tiếng Anh lễ hành – hướng dẫn/Tiếng Trung lễ hành – hướng dẫn	3	15/30/30/90	
2.3.3	Nghiệp vụ lễ hành	4	30/30/30/120	
2.3.4	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	30/30/30/120	
2.3.5	Quản trị đại lý du lịch và lễ hành	3	30/0/30/90	
2.3.6	Quản trị sự kiện	3	30/0/30/90	
	Tự chọn	9/12		
2.3.7	Văn hóa ẩm thực	3	15/30/30/90	
2.3.8	Du lịch bền vững	3	45/0/0/90	
2.3.9	Nghiệp vụ tổ chức team building	3	15/30/30/90	
2.3.10	Quản trị dự án du lịch	3	15/30/30/90	
Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn				
	Bắt buộc	19		
2.3.11	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	15/30/30/90	
2.3.12	Quản trị nhà hàng	3	15/30/30/90	
2.3.13	Dịch vụ bổ sung trong nhà hàng - khách sạn	2	15/30/0/60	
2.3.14	Tiếng Anh nhà hàng - khách sạn/ Tiếng Trung nhà hàng - khách sạn	3	15/30/30/90	
2.3.15	Nghiệp vụ nhà hàng	4	30/30/30/120	
2.3.16	Nghiệp vụ khách sạn	4	30/30/30/120	
2.3.17	Tự chọn	9/12		
2.3.18	Quản trị chất lượng dịch vụ nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
2.3.19	Quản trị tiền sảnh	3	30/0/30/90	
2.3.20	Quản trị ẩm thực	3	30/0/30/90	
2.3.21	Quản trị an toàn trong nhà hàng - khách sạn	3	30/0/30/90	
2.4	Thực tế chuyên môn, thực tập tốt nghiệp	12		
2.4.1	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.4.2	Thực tế chuyên môn 2	2	0/0/60/60	



STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.4.3	Thực tế chuyên môn 3	3	0/0/90/90	
2.4.4	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
2.5	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7		
2.5.1	Khóa luận TN	7	0/0/210/210	
2.5.2	HP thay thế	7		
<i>Chuyên ngành Quản trị Lữ hành</i>				
2.5.2.1	Quản trị nhân lực doanh nghiệp lữ hành	3	30/0/30/90	
2.5.2.2	Quản trị chiến lược doanh nghiệp lữ hành	4	45/0/30/120	
<i>Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn</i>				
2.5.2.3	Quản trị nhân lực nhà hàng - khách sạn	3	30/0/30/90	
2.5.2.4	Quản trị chiến lược nhà hàng - khách sạn	4	45/0/30/120	
Tổng cộng		135		

Trưởng Khoa



PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái

Trưởng Phòng Đào tạo



PGS.TS. Trịnh Thanh Hải

Phó Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số *468* /QĐ-ĐHKH, ngày *16* tháng 05 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình: Tiếng Việt: **DU LỊCH**

Tiếng Anh: **Tourism**

Ngành đào tạo: **Du lịch**

Mã ngành: **7810101**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân Du lịch:

- Có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, tác phong làm việc khoa học, năng động, có ý thức bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa, có tinh thần say mê nghề nghiệp.

- Có kiến thức và năng lực tương xứng với trình độ, có năng lực tự bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và nâng cao tính thích ứng của nguồn nhân lực trước đòi hỏi ngày càng tăng của xã hội. góp phần phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo và kiến thức bao quát và toàn diện về các vấn đề của du lịch: khách sạn, nhà hàng, lữ hành, hướng dẫn, tổ chức sự kiện, kinh doanh dịch vụ bổ sung, các xu hướng phát triển du lịch, các hướng nghiên cứu trong khoa học du lịch,...

- Có các kiến thức về văn hóa, đặc biệt là bản sắc văn hóa tộc người để vận dụng trong hoạt động du lịch.

- Nắm vững quy trình nghiệp vụ: buồng, bàn, bar, bếp, hướng dẫn viên, thuyết minh viên, quản trị du lịch,...

- Nắm vững các kiến thức chuyên môn để tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu ở trình độ Sau Đại học.

b. Về kỹ năng

Kỹ năng nghề nghiệp:

- Kỹ năng ngoại giao, lễ tân, buồng/phòng, an ninh an toàn khách sạn....
- Kỹ năng quản trị khách sạn, quản trị nhà hàng, quản trị lễ hành, quản trị sự kiện, quản trị dịch vụ bổ sung,...
- Kỹ năng xử lý phàn nàn của khách, chăm sóc khách hàng, marketing du lịch

Kỹ năng mềm:

Sử dụng tin học văn phòng, các phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ khách sạn; Sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và thực hiện các yêu cầu của khách nước ngoài. Kỹ năng thuyết trình, thuyết minh, hoạt náo, tổ chức các sự kiện du lịch, điều phối các hoạt động và thống nhất ý kiến của nhóm; Cập nhật xu thế phát triển của ngành.

2. CHUẨN ĐẦU RA (theo quy định tại Thông tư 07/2015)

2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo
- Có kiến thức bao quát và toàn diện về các vấn đề của du lịch: khách sạn, nhà hàng, lễ hành, hướng dẫn, tổ chức sự kiện, kinh doanh dịch vụ bổ sung, các xu hướng phát triển du lịch, các hướng nghiên cứu trong khoa học du lịch,...
- Nắm vững quy trình nghiệp vụ: buồng, bàn, bar, bếp, hướng dẫn viên, thuyết minh viên, quản trị du lịch,...
- Nắm vững kiến thức về văn hóa, đặc biệt là bản sắc văn hóa tộc người để vận dụng trong hoạt động du lịch.
- Ứng dụng và phát triển các kiến thức chuyên môn, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu ở trình độ Sau Đại học.

2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp

- Kỹ năng ngoại giao, lễ tân, buồng/phòng, an ninh an toàn khách sạn....
- Kỹ năng quản trị khách sạn, quản trị nhà hàng, quản trị lễ hành, quản trị sự kiện, quản trị dịch vụ bổ sung,...
- Kỹ năng xử lý phàn nàn của khách.

- Kỹ năng chăm sóc khách hàng.
- Kỹ năng marketing du lịch.

b. Kỹ năng mềm

- Thành thạo tin học văn phòng, sử dụng tốt các phần mềm hỗ trợ nghiệp vụ khách sạn
- Thành thạo ngoại ngữ trong giao tiếp và thực hiện các yêu cầu của khách nước ngoài.
- Có kỹ năng thuyết trình, thuyết minh, hoạt náo, tổ chức các sự kiện du lịch
- Có ý thức, khả năng làm việc, điều phối các hoạt động và thống nhất ý kiến của nhóm;
- Có khả năng cập nhật xu thế phát triển của ngành.

c. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ, có trách nhiệm cao trong công việc, tuân thủ nguyên tắc hoạt động của các đơn vị lễ hành và khách sạn, nhà hàng;
- Tự tin, bản lĩnh, năng động, sáng tạo trong công việc;
- Có khả năng làm việc độc lập trong khuôn khổ nhiệm vụ được giao.

d. Về thái độ

Có phẩm chất đạo đức tốt, tác phong làm việc khoa học, năng động, có ý thức bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa, có tinh thần say mê nghề nghiệp.

e. Tin học và ngoại ngữ

- Tin học: Sinh viên tốt nghiệp phải đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (theo thông tư số: 03/2014/TT-BTTTT ngày 28/04/2014 “Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT” của Bộ trưởng Bộ TT và TT.

- Ngoại ngữ: Đạt trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

4.1 Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam đã có bằng tốt nghiệp PTTH; có đủ sức khỏe học tập; không ở thời kỳ bị kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự hay truy tố, không trong thời gian thi hành án hình sự.

4.2. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia.
- Xét tuyển dựa vào kết quả học THPT ghi trong học bạ

Tổ hợp các môn xét tuyển: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh; Toán, Ngữ văn, Lịch sử; Toán, Ngữ văn, Địa lí;

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Quy trình đào tạo: thực hiện trong 04 năm, gồm 08 học kỳ

STT	Học kỳ	Kiến thức được trang bị
1	I	- Đại cương - Cơ sở nhóm ngành
2	II	- Đại cương - Cơ sở nhóm ngành
3	III	- Cơ sở nhóm ngành - Cơ sở ngành
4	IV	- Cơ sở ngành - Chuyên ngành
5	V	- Chuyên ngành hẹp
6	VI	- Chuyên ngành hẹp
7	VII	- Chuyên ngành hẹp
8	VIII	- Chuyên ngành hẹp

- Các căn cứ để tổ chức, quản lý quá trình đào tạo

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06/09/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định Số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

- *Điều kiện tốt nghiệp:*

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

- *Cụ thể:*

- Hoàn thành CTĐT, tích lũy được 135 TC với TBCTL từ 2,0 trở lên
- Đã hoàn thành các HP đặc biệt: GDQP, GDTC;
- Đạt chuẩn đầu ra về tiếng Anh và Tin học;
- Không chịu các hình thức kỷ luật.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm Quyết định số 408/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

7. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	36 (26,67%)	36	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99 (73,33%)	84	14
- Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	17 (12,59 %)	17	
- Khối kiến thức cơ sở ngành	41 (30,37 %)	33	8
- Khối kiến thức chuyên ngành	22 (16,29%)	16	6
- Thực tập, thực tế chuyên môn	12 (8,9%)	12	
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,18%)	7	
Tổng	135	121	14



7.2. Khung chương trình đào tạo

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36		
1.1	Lý luận chính trị	10		
1.1.1	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	65/20/0/150	
1.1.2	Đường lối CM của Đảng CS Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25/10/0/60	
1.2	Ngoại ngữ	10		
1.2.1	Tiếng Anh 1	4	50/20/0/120	
1.2.2	Tiếng Anh 2	3	35/20/0/90	
1.2.3	Tiếng Anh 3	3	35/20/0/90	
1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	6		
1.3.1	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.3.2	Môi trường phát triển bền vững	3	35/20/0/90	
1.4	Khoa học xã hội và nhân văn	10		
1.4.1	Pháp luật đại cương	2	25/10/0/90	
1.4.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	35/10/0/90	
1.4.3	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	35/10/0/90	
1.4.4	Tâm lý học đại cương	2	20/20/0/60	
1.5	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99		
2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	17		
2.1.1	Tiếng Việt thực hành	3	30/30/0/90	
2.1.2	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
2.1.3	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
2.1.4	Lịch sử văn minh thế giới	3	30/30/0/90	
2.1.5	Văn học Việt Nam	3	30/30/0/90	
2.1.6	Tôn giáo học đại cương	2	20/20/0/60	
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành	41		
Bắt buộc		33		
2.2.1	Nhập môn Khoa học du lịch	3	15/30/30/90	



STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
2.2.2	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.3	Tâm lý du lịch	3	15/30/30/90	
2.2.4	Tiếng Anh du lịch/Tiếng Trung du lịch	4	30/30/30/120	
2.2.5	Tuyên điểm du lịch	3	15/30/30/90	
2.2.6	Du lịch cộng đồng	3	15/30/30/90	
2.2.7	Pháp luật du lịch	2	15/30/0/60	
2.2.8	Marketing du lịch	3	30/30/0/90	
2.2.9	Kinh tế du lịch	3	45/0/0/90	
2.2.10	Quy hoạch du lịch	3	45/0/0/90	
2.2.11	Du lịch văn hóa	3	30/30/0/90	
	Tự chọn	8/14		
2.2.12	Kinh doanh dịch vụ bổ sung	2	15/30/0/60	
2.2.13	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	2	15/0/30/60	
2.2.14	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	2	15/30/0/60	
2.2.15	Du lịch bền vững	2	15/30/0/60	
2.2.16	Tổ chức sự kiện	2	15/30/0/60	
2.2.17	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	15/30/0/60	
2.2.18	Biên tập thông tin trong du lịch	2	15/30/0/60	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành	22		
Chuyên ngành Lữ hành - Hướng dẫn				
	Bắt buộc	16		
2.3.1	Quản trị kinh doanh lữ hành	2	15/30/0/60	
2.3.2	Tiếng Anh lữ hành - hướng dẫn/ Tiếng Trung lữ hành - hướng dẫn	3	15/30/30/90	
2.3.3	Nghiệp vụ lữ hành	4	30/30/30/120	
2.3.4	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	30/30/30/120	
2.3.5	Nghiệp vụ tổ chức team building	3	30/0/30/90	
	Tự chọn	6/12		
2.3.6	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
2.3.7	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
2.3.8	Nghiệp vụ quay phim, chụp ảnh	3	15/30/30/90	
2.3.9	An toàn trong hướng dẫn du lịch	3	15/30/30/90	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn				

VÀ
 ƯƠNG
 I HỌ
 ĐA HỌ
 THÁI

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
	Bắt buộc	16		
2.3.10	Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn	2	15/30/0/60	
2.3.11	Tiếng Anh nhà hàng – khách sạn/ Tiếng Trung nhà hàng - khách sạn	3	15/30/30/90	
2.3.12	Nghiệp vụ nhà hàng	4	30/30/30/120	
2.3.13	Nghiệp vụ khách sạn	4	30/30/30/120	
2.3.14	Văn hóa ẩm thực	3	15/30/30/90	
	Tự chọn	6/12		
2.3.15	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống	3	15/0/60/90	
2.3.16	Nghiệp vụ sales trong kinh doanh nhà hàng - khách sạn	3	15/30/30/90	
2.3.17	Nghiệp vụ lễ tân	3	30/0/30/90	
2.3.18	An toàn trong nhà hàng - khách sạn	3	15/30/30/90	
2.4	Thực tế chuyên môn, thực tập tốt nghiệp	12		
2.4.1	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.4.2	Thực tế chuyên môn 2	2	0/0/60/60	
2.4.3	Thực tế chuyên môn 3	3	0/0/90/90	
2.4.4	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
2.5	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7		
2.5.1	Khóa luận TN	7	0/0/210/210	
2.5.2	HP thay thế	7		
	Chuyên ngành Lữ hành - Hướng dẫn			
2.5.2.1	Quản trị thương hiệu lữ hành	3	30/0/30/90	
2.5.2.2	Marketing online lữ hành	4	45/0/30/120	
	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn			
2.5.2.3	Quản trị thương hiệu nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
2.5.2.4	Marketing online nhà hàng - khách sạn	4	30/0/60/90	
Tổng cộng		135		

Trưởng Khoa



PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái

Trưởng Phòng Đào tạo



PGS.TS. Trịnh Thanh Hải

Phó Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 408 /QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 5 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: LUẬT

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: LAW

Ngành đào tạo: Luật

Mã ngành: 7380101

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được xây dựng nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về pháp luật gồm: lý luận Nhà nước và pháp luật, Luật Dân sự, Luật thương mại, Luật Quốc tế, Luật Hình sự; thực tiễn pháp lý thông qua các học phần tổ tụng và kỹ năng, có các kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp phù hợp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Khôi kiến thức giáo dục đại cương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng HCM, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng, đồng thời trang bị những kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn.

- Khôi kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý cơ bản; những vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật Việt Nam và kiến thức chuyên sâu của ngành luật đặc thù là ngành luật Hiến pháp, Hành chính, Dân sự, Hình sự. Từ đó, người học có thể vận dụng những kiến thức về chuyên ngành được đào tạo để tìm hiểu và giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra.

1.2.2. Kỹ năng

- Trong chương trình học, người học được phát triển kỹ năng nghiên cứu và hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành luật như thuyết trình; lập luận và phản biện; phân tích, đánh giá logic, điều tra, giải quyết hồ sơ vụ việc; tư vấn giải quyết vụ việc cụ thể. Chương trình học gắn sát với thực tiễn nên nâng cao được kỹ năng nghiên cứu độc lập, nắm bắt, phân tích, đánh giá và chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật Việt Nam và quốc tế.

- Người học có khả năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng tốt; Thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm; Kỹ năng tư vấn, lập luận, giải thích, tuyên truyền chính sách và pháp luật của Nhà nước.

1.2.3. Thái độ

- Trên cơ sở mục tiêu về kiến thức và kỹ năng, chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu xây dựng và rèn luyện cho người học tinh thần làm việc có đạo đức, trách nhiệm với nghề nghiệp, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, có lòng yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Người học có tinh thần tích cực tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, nhận thức sâu sắc về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có trách nhiệm và lý tưởng nghề nghiệp đúng đắn. Không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao nhận thức đạo đức, trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Với nhu cầu rất lớn hiện nay, cơ hội nghề nghiệp của ngành Luật không chỉ giới hạn ở những công việc liên quan đến pháp luật trong các cơ quan nhà nước, Tòa án, Viện kiểm sát, Sở Tư pháp ... mà còn trong các doanh nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh, liên doanh, đầu tư như làm tư vấn luật, thư ký, quản lý tài chính... đều có liên quan đến luật học. Cụ thể:

- Nghề nghiệp phổ biến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, Công chứng viên, Thư ký Hành chính,...

- Nghề có khả năng đảm nhận: Ngoài các nghề như đã nêu, cử nhân Luật có thể làm rất nhiều công việc khác như: Chấp hành viên, điều tra viên, giám định viên, chuyên viên pháp lý, cố vấn pháp lý, giáo viên dạy luật, cán bộ nghiên cứu pháp luật... trong các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan công an, cơ quan hành chính Nhà nước, các tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp, trường học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu pháp luật, chính sách,...

1.2.5. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực ngoại ngữ tương đương trình độ B1, có khả năng giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ trong thực tiễn lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Người học có kiến thức tin học tương đương trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, văn phòng trong thực tiễn công tác.

2. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

2.1. Kiến thức

Chương trình đào tạo Cử nhân Luật học cung cấp cho sinh viên, học viên những kiến thức pháp lý cơ bản; những vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật Việt Nam

cũng như các khoa học liên ngành khác. Chương trình đào tạo được thiết kế vừa đảm bảo tính cập nhật của lý luận, vừa đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

2.2. Kỹ năng

Chương trình đào tạo phát triển kỹ năng nghiên cứu và hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành luật như thuyết trình; lập luận và phản biện; phân tích, đánh giá logic, điều tra, giải quyết hồ sơ vụ việc; tư vấn giải quyết vụ việc cụ thể; rèn luyện khả năng nghiên cứu độc lập, nắm bắt, phân tích, đánh giá và chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật Việt Nam và quốc tế, khả năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng tốt; Thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Sau khi hoàn thành chương trình học, người học có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực tương xứng với trình độ, tự chủ trong công việc. Có ý thức trách nhiệm, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành quy định pháp luật của Nhà nước, nội quy của cơ quan, đơn vị...

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	46 (34%)	46	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89 (66%)	83	06
- Kiến thức cơ sở ngành	12 (8,89%)	12	
- Kiến thức ngành	48 (37,04%)	50	
- Kiến thức chuyên ngành	15 (5,93%)	9	6
- Thực tập, thực tế chuyên môn	7 (5,18 %)	7	
- Khoá luận (hoặc HP thay thế)	7 (5,18 %)	7	
Tổng	135 (100%)	129	06

4.2. Khung chương trình

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1		Khối kiến thức giáo dục đại cương			
1.1		<i>Lý luận chính trị</i>	10		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1.1.1	MLP131	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	75/0/0/180	
1.1.4	HVC131	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45/0/0/90	MLP131
1.1.5	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	HVC131
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành				
1.2.1	GSO131	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	
1.2.2	CUV131	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	30/30/0/90	
1.2.3	HIS131	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	30/30/0/90	
1.2.4	SRM121	Phương pháp luận NCKH	2	20/20/0/60	
1.2.5	VIE131	Tiếng Việt thực hành	3	30/30/0/60	
1.2.6	COS131	Kỹ năng giao tiếp	3	10/70/0/60	
1.2.7	WCH131	Lịch sử văn minh thế giới	3	30/30/0/90	
1.3	Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Hàn)		10		
1.3.1	Ngoại ngữ 1		4/12		
1.3.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.2	CHI141	Tiếng Trung 1	3	45/0/0/90	
1.3.1.3	KOR141	Tiếng Hàn 1	3	45/0/0/90	
1.3.2	Ngoại ngữ 2		3/9		
1.3.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
1.3.2.2	CHI132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	CHI141
1.3.2.3	KOR132	Tiếng Hàn 2	3	45/0/0/90	KOR141
1.3.3	Ngoại ngữ 3		3/9		
1.3.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.3.3.2	CHI133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	CHI132
1.3.3.3	KOR133	Tiếng Hàn 3	3	45/0/0/90	KOR132
1.4	Tin học - Môi trường		6		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.4.2	EDE121	Môi trường và phát triển bền vững	3	30/0/30/60	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành				
2.1.1.	Khối kiến thức nhóm ngành				
2.1.1.1	GMS231	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.1.1.2	RSE231	Nghiệp vụ văn phòng	3	15/60/0/90	
2.1.1.3	BPT221	Những vấn đề lớn của thời đại và khoa học lãnh đạo, quản lý hiện đại	2	30/0/0/90	
2.1.1.4	LOG221	Logic học	2	15/30/0/60	
2.1.1.5	TET221	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	10/40/0/60	
2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành					
2.1.2.1	GSL251	Lý luận Nhà nước và pháp luật	5	45/60/0/150	GSL251
2.1.2.2	COL241	Luật Hiến pháp	4	60/0/0/120	GSL251
2.1.2.3	ADL231	Luật Hành chính	3	30/30/0/90	GSL251
2.1.2.4	CIL251	Luật Dân sự	5	45/60/0/150	GSL251
2.1.2.5	CIP231	Luật Tố tụng dân sự	3	30/30/0/90	CIL251
2.1.2.6	MAR221	Luật Hôn nhân và gia đình	2	30/0/0/60	CIL251
2.1.2.7	CRL251	Luật Hình sự	5	45/60/0/150	GSL251
2.1.2.8	CRP231	Luật Tố tụng hình sự	3	30/30/0/90	CRL251
2.1.2.9	COL241	Luật Thương mại	4	45/30/0/120	CIL251
2.1.2.10	LAL231	Luật Đất đai	3	45/0/0/90	CIL251
2.1.2.11	LAB231	Luật Lao động	3	45/0/0/90	CIL251
2.1.2.12	FIL231	Luật Tài chính	3	30/30/0/90	COL241
2.1.2.13	INL231	Luật Quốc tế	3	45/0/0/90	COL241
2.1.2.14	FOL221	Luật tục các dân tộc thiểu số VN	2	30/0/0/60	GSL251
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		15		
Bắt buộc: 9TC					
2.2.1	INT231	Luật Sở hữu trí tuệ	3	30/30/0/90	CIL251
2.2.2	BKL221	Luật Ngân hàng	2	30/0/0/60	COL241
2.2.3	EVP241	Chứng cứ, chứng minh trong tố tụng	4	45/30/0/120	CIP231 CRP231
Tự chọn: 6TC					
		Tự chọn 1	2/6		
2.2.4	PSL221	Kỹ năng hành nghề luật	2	15/30/0/60	
2.2.5	FPS221	Tâm lý học tư pháp	2	15/30/0/60	
2.2.6	ENL221	Tiếng Anh chuyên ngành luật	2	15/30/0/60	
		Tự chọn 2	2/6		
2.2.7	LES221	Dịch vụ pháp lý	2	15/30/0/60	
2.2.8	INJ221	Tư pháp quốc tế	2	15/30/0/60	
2.2.9	LCO221	Luật học so sánh	2	15/30/0/60	
		Tự chọn 3	2/6		

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.2.10	CSS221	Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ vụ án	2	15/30/0/60	
2.2.11	CIE221	Thi hành án dân sự	2	15/30/0/60	
2.2.12	COL221	Luật Cảnh tranh	2	15/30/0/60	
2.3	<i>Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn</i>				
2.3.1	LAW221	Thực tế chuyên môn 1	2	0/60/0/60	ADL231
2.3.2	LAW222	Thực tế chuyên môn 2	2	0/60/0/60	CRP231 CIP231 COL241
2.3.3	LAW231	Thực tập tốt nghiệp	3	0/90/0/90	LAW221 LAW222
2.4	Khóa luận TN hoặc học phần thay thế				
2.4.1	LAW904 - Khóa luận tốt nghiệp		7		
2.4.2	Học phần thay thế		7		
		<i>Học phần thay thế 1</i>	<i>2/6</i>		
2.4.2.1	CIM221	Tội phạm học	2	45/0/0/90	
2.4.2.2	HWL221	Sở hữu vợ chồng theo pháp luật DS	2	45/0/0/90	
2.4.2.3	CON221	Đàm phán, ký kết hợp đồng dân sự, thương mại	2	30/0/0/60	
		<i>Học phần thay thế 2</i>	<i>2/6</i>		
2.4.2.4	GTC221	Lý luận chung về định tội danh	2	30/0/0/90	
2.4.2.5	ICL221	Pháp luật hình sự quốc tế	2	30/0/0/90	
2.4.2.6	HRL221	Pháp luật về quyền con người	2	30/0/0/90	
		<i>Học phần thay thế 3</i>	<i>3/9</i>		
2.4.2.7	EPC231	Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ DS	3	45/0/0/60	
2.4.2.8	CIS231	Khoa học điều tra Hình sự	3	45/0/0/60	
2.4.2.9	SSL231	Pháp luật An sinh xã hội	3	45/0/0/60	
Tổng số tín chỉ			135		

Trưởng Khoa



TS. Lê Thị Ngân

Trưởng Phòng Đào tạo



PGS.TS. Trịnh Thanh Hải

Phó Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 408 / QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 5 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình: Tiếng Việt: KHOA HỌC QUẢN LÝ

Tiếng Anh: Science in management

Ngành đào tạo: Khoa học Quản lý; Mã ngành: 7340401

Trình độ đào tạo: Đại học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực Khoa học Quản lý và có trình độ chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý nhân lực; quản lý khoa học và công nghệ cũng như quản lý các chính sách xã hội, có khả năng đảm nhận, hoàn thành tốt công tác nhân lực, công tác nghiên cứu khoa học, phân tích chính sách trong cơ quan, tổ chức ở các cấp độ khác nhau; có khả năng khởi nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhân lực trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức

- Nắm vững kiến thức giáo dục đại cương theo qui định của Bộ GD&ĐT.
- Nắm vững kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lý luận, phương pháp quản lý, lãnh đạo; kiến thức pháp luật trong hoạt động quản lý như luật lao động, luật khoa học và công nghệ, quan hệ lao động; Có kiến thức và kỹ năng trong tuyển dụng và sử dụng nhân lực; đào tạo và phát triển nhân lực; đảm bảo thực hiện được các công tác tiền lương, định mức lao động, bảo hiểm xã hội; Có kiến thức và kỹ năng trong việc phân tích các chính sách khoa học và công nghệ, chính sách giảm nghèo bền vững, chính lao động việc làm, chính sách trợ giúp xã hội v.v.

- Kiến thức nghiệp vụ: Nghiệp vụ văn phòng, Kỹ thuật soạn thảo văn bản, kỹ năng giao tiếp, v.v.

- Kiến thức để xây dựng kế hoạch, tổ chức, quản lý, phân tích, điều hành các hoạt động của cơ quan, đơn vị.

1.2.2. Kỹ năng

(i) Kỹ năng cơ bản:

Có khả năng quản lý công tác nhân sự, định mức, tiền lương, bảo hiểm của các cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp; Có khả năng phân tích, tham mưu tư vấn cho lãnh đạo cơ quan về các chính sách như chính sách trợ giúp xã hội, chính sách khoa học và công nghệ, chính sách giảm nghèo bền vững. Có khả năng thực hiện các hoạt động thu hút, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và phát triển nhân lực; Có khả năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học trong các tổ chức khoa học và công nghệ.

(ii) Kỹ năng mềm:

- Thành thạo tin học văn phòng, biết sử dụng phần mềm hỗ trợ quản lý hiện hành; phần mềm quản trị nhân sự.
- Có trình độ tiếng Anh giao tiếp cơ bản; có vốn tiếng Anh chuyên ngành đủ để đọc và dịch tài liệu về ngành.
- Có khả năng trình bày, diễn giải vấn đề.
- Có ý thức, khả năng làm việc, điều phối các hoạt động, thống nhất ý kiến của nhóm.
- Có khả năng cập nhật các kiến thức mới của ngành, nắm bắt kịp thời xu thế phát triển của thời đại.

1.2.3. Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật cao; có tác phong làm việc nghiêm túc.
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết giải quyết những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra trong quá trình công tác, từ đó đúc rút được những kinh nghiệm thiết thực, hình thành năng lực tư duy có tính sáng tạo, linh hoạt, nhiệt tình trong công việc.
- Có ý thức xây dựng tập thể, có lối sống lành mạnh và cách ứng xử chuẩn mực.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo.
- Nắm vững kiến thức cơ bản, chuyên sâu về lý luận, phương pháp quản lý, lãnh đạo; kiến thức về khoa học quản lý và các khoa học liên ngành khác. Sinh viên có thể chọn một trong số các chuyên ngành: quản lý nguồn nhân lực, quản lý các vấn đề xã hội và chính sách xã hội, quản lý khoa học & công nghệ....
- Có khả năng xây dựng kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động của cơ quan, đơn vị.
- Đáp ứng tốt các công việc liên quan đến lĩnh vực quản lý trong các đơn vị nhà nước và tư nhân...
- Sử dụng thành thạo tin học văn phòng và các phần mềm quản lý chuyên dụng khác;
- Ứng dụng và phát triển các kiến thức chuyên môn, tiếp học học tập và nghiên cứu chuyên sâu ở trình độ cao.

2.2. Kỹ năng

(i) Kỹ năng nghề nghiệp:

- Phát triển khả năng tư duy theo hệ thống và sáng tạo.
- Khả năng tư duy logic, có phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề thực tế một cách khoa học.
- Kiến thức nghiệp vụ tốt: nghiệp vụ thư ký văn phòng, kỹ thuật soạn thảo văn bản, kỹ năng giao tiếp...

(ii) Kỹ năng mềm:

- Khả năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng tốt.
- Thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp và làm việc độc lập, làm việc nhóm.

- Kỹ năng truyền thông, diễn giải thuần thục.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực hoàn thành tốt nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được đào tạo.

- Tự tin, bản lĩnh, có tinh thần trách nhiệm cao trong quá trình thực hiện nhiệm vụ công tác đoàn thể, xã hội, nhận và hoàn thành nhiệm vụ tập thể giao, hợp tác và giúp đỡ với các thành viên trong tập thể.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Chưa kể nội dung giáo dục thể chất và giáo dục Quốc phòng)

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	48 (35,56%)	48	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87 (64,45%)	62	25
- Kiến thức cơ sở ngành	23 (17,04%)	19	4
- Kiến thức ngành	42 (31,11%)	21	21
- Kiến thức bổ trợ	5 (3,7%)	5	
- Thực tập, thực tế	10 (7,41%)	10	
- Khóa luận hoặc học phần thay thế	7 (5,19%)	7	
Tổng	135	110	25

4.2. Khung chương trình

STT	Tên học phần	Số TC	Loại giờ (LT/BTTL/TH-TN/TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.1	Khối kiến thức GD ĐC	48		
7.1.1	Lý luận chính trị	10		
7.1.1.1	Những NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin	5	65/20/0/150	
7.1.1.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25/10/0/60	
7.1.1.3	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	3	35/20/0/90	
7.1.2.	Khoa học xã hội và nhân văn	22		
	Bắt buộc			
7.1.2.1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
7.1.2.2	Phương pháp luận NCKH	2	30/0/0/60	7.1.1.1
7.1.2.3	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	45/0/0/90	
7.1.2.4	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	7.1.1.1

7.1.2.5	Tiếng việt thực hành	3	30/30/0/90	
7.1.2.6	Xã hội học đại cương	3	30/30/0/90	7.1.1.1
7.1.2.7	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
7.1.2.8	Kỹ năng giao tiếp	3	30/30/0/90	
7.1.3	Ngoại ngữ	10		
7.1.3.1	Tiếng Anh 1	4	45/30/0/120	7.1.3.1
7.1.3.2	Tiếng Anh 2	3	30/30/0/90	7.1.3.2
7.1.3.3	Tiếng Anh 3	3	30/30/0/90	
7.1.4.	Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường	6		
7.1.4.1	Tin học đại cương	3	30/30/0/90	
7.1.4.2	Môi trường và phát triển BV	3	45/0/0/90	
7.1.5	Giáo dục thể chất (*)			
7.1.6	Giáo dục quốc phòng (*)			
7.2.	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	87		
7.2.1.	Khối kiến thức cơ sở ngành và nhóm ngành	23		
	Bắt buộc	19		
7.2.1.1	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30/30/0/90	7.1.3.3
7.2.1.2	Logic học đại cương	2	30/0/0/60	7.1.1.1
7.2.1.3	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/60	
7.2.1.4	Khoa học quản lý đại cương	3	30/30/0/90	7.1.1.1
7.2.1.5	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	45/0/0/90	
7.2.1.6	Khoa học tổ chức	3	45/0/0/90	7.2.1.4
7.2.1.7	Quản lý công	3	45/0/0/90	7.2.1.4
	Tự chọn	4/8		
7.2.1.8	Kinh tế học đại cương	2	30/0/0/60	7.1.1.1
7.2.1.9	Tôn giáo học đại cương	2	30/0/0/60	7.1.1.1
7.2.1.10	Lý thuyết hệ thống	2	30/0/0/60	7.2.1.4
7.2.1.11	Tổng quan sở hữu trí tuệ	2	30/0/0/60	7.1.2.4
7.2.2	Khối kiến thức của ngành và chuyên ngành	42		
7.2.2.1	Khối kiến thức ngành	27		
	Bắt buộc	21		
7.2.2.1.1	Lịch sử tư tưởng QL	3	45/0/0/90	7.2.1.4
7.2.2.1.2	Khoa học chính sách	3	30/30/0/90	7.2.1.4

7.2.2.1.3	Quản lý nguồn nhân lực	3	30/30/0/90	7.2.1.4
7.2.2.1.4	Quản lý hành vi trong tổ chức	2	45/0/0/90	7.2.1.3
7.2.2.1.5	Hành chính học	3	30/30/0/90	7.1.2.4
7.2.2.1.6	Quản lý dự án	3	30/30/0/90	7.2.1.4; 7.2.1.6
7.2.2.1.7	Quản lý khoa học và công nghệ	2	45/0/0/90	7.1.2.2; 7.2.1.4
7.2.2.1.8	Những vấn đề lớn của thời đại	2	45/0/0/90	7.2.1.4
	Tự chọn	6/18		
7.2.2.1.9	Văn hóa và đạo đức quản lý	3	45/0/0/90	7.2.1.4
7.2.2.1.10	Kỹ năng quản lý	3	30/30/0/90	7.2.1.4
7.2.2.1.11	Tâm lý học quản lý	3	45/0/0/90	7.2.1.3
7.2.2.1.12	Quản lý chất lượng	3	45/0/0/90	7.2.1.4
7.2.2.1.13	Chính sách công	3	30/30/0/90	7.2.1.4; 7.2.2.1.5
7.2.2.1.14	Quản lý biến đổi	3	45/0/0/90	7.2.1.4
7.2.2.2	Kiến thức chuyên ngành	15		
7.2.2.2.1	Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực	15		
7.2.2.2.1.1	Pháp luật về lao động và việc làm	3	45/0/0/90	7.1.2.4;
7.2.2.2.1.2	Tổ chức lao động khoa học	3	30/30/0/90	7.2.2.1.3
7.2.2.2.1.3	Định mức lao động	3	30/30/0/90	7.2.2.1.3
7.2.2.2.1.4	Tiền lương và thu nhập	3	30/30/0/90	7.2.2.1.3
7.2.2.2.1.5	Bảo hiểm xã hội	3	30/30/0/90	7.2.2.1.3
7.2.2.2.2	Chuyên ngành Chính sách xã hội	15		
7.2.2.2.2.1	Chính sách trợ giúp xã hội	3	45/0/0/90	7.1.2.4
7.2.2.2.2.2	Chính sách giảm nghèo bền vững	3	30/30/0/90	
7.2.2.2.2.3	Chính sách phòng chống tệ nạn xã hội	3	30/30/0/90	
7.2.2.2.2.4	Chính sách lao động và việc làm	3	30/30/0/90	7.2.2.1.3
7.2.2.2.2.5	Chính sách dân tộc và tôn giáo	3	30/30/0/90	7.2.1.9
7.2.2.2.3	Chuyên ngành Quản lý khoa học và công nghệ	15		
7.2.2.2.3.1	Pháp luật về khoa học và công nghệ	3	45/0/0/90	7.1.2.4
7.2.2.2.3.2	Hệ thống đổi mới quốc gia	3	30/30/0/90	
7.2.2.2.3.3	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ	3	30/30/0/90	
7.2.2.2.3.4	Quản lý nghiên cứu và triển khai	3	30/30/0/90	7.1.2.2
7.2.2.2.3.5	Chính sách khoa học và công nghệ	3	30/30/0/90	7.2.2.1.2

7.2.2.3	Kiến thức bổ trợ ngành, thực tế, thực tập	15		
7.2.2.3.1	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	15/30/0/60	7.2.2.1.5
7.2.2.3.2	Nghệ vụ văn phòng	3	30/30/0/90	7.2.2.3.1
7.2.2.3.3	Thực tế chuyên môn 1	3	0/0/90/90	
7.2.2.3.4	Thực tế chuyên môn 2	3	0/0/90/90	7.2.2.3.3
7.2.2.3.5	Thực tập tốt nghiệp	4	0/0/120/120	7.2.2.3.4
7.2.3.	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7		
7.2.3.1	Chuyên đề 1	4	45/30/0/120	
7.2.3.2	Chuyên đề 2	3	30/30/0/90	
	Tổng cộng	135		

Trưởng Khoa

TS. Lê Thị Ngân

Trưởng Phòng Đào tạo

PGS.TS. Trịnh Thanh Hải

Phó Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng



CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 408 /QĐ-ĐHKH, ngày 16 tháng 5 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)

Tên chương trình: Tiếng Việt: **CÔNG TÁC XÃ HỘI**
Tiếng Anh: **SOCIAL WORK**

Ngành đào tạo: Công tác xã hội;

Mã ngành: 7760101

Trình độ đào tạo: Đại học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực CTXH có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực hoạt động chuyên nghiệp; nắm vững hệ thống kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội; có khả năng nghiên cứu, phát hiện và hỗ trợ cá nhân, nhóm và cộng đồng giải quyết những vấn đề thực tiễn xã hội đặt ra; có tư duy khoa học, có năng lực cung cấp các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp trong hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội, trong lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; có khả năng tham gia các nghiên cứu về các vấn đề thuộc lĩnh vực CTXH.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước; các kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành CTXH về hệ thống các lý thuyết và mô hình CTXH; kiến thức bổ trợ và ứng dụng vào quá trình lập kế hoạch và giải quyết vấn đề; kiến thức về các phương pháp thực hành và nghiệp vụ cơ bản trong một số lĩnh vực đặc thù của CTXH; có kiến thức về ngoại ngữ - tin học phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng:

- Rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích các vấn đề xã hội.
- Có kỹ năng sử dụng các phương pháp thực hành cơ bản của CTXH vào việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng xã hội nhằm tăng cường năng lực giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của họ.
- Có kỹ năng đánh giá, phát hiện vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng.
- Có kỹ năng thực hành CTXH với các đối tượng xã hội đặc thù và trong các bối cảnh kinh tế - xã hội khác nhau.

1.2.3. Thái độ

- Giúp sinh viên yêu nghề, có lòng nhiệt huyết với nghề nghiệp, có thái độ học tập và làm việc nghiêm túc.



- Giúp sinh viên hình thành ý thức, đạo đức nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp và chuyên môn công tác.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với ngành đào tạo.

- Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn, thành thạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- Có khả năng phát hiện các vấn đề xã hội từ đó vận dụng các kiến thức đã học nhằm giải quyết các vấn đề ở các cấp độ cá nhân, nhóm, gia đình, cộng đồng và hệ thống xã hội;

- Có khả năng tham gia hay điều hành các dự án phát triển, điều phối các chương trình hay dịch vụ công tác xã hội.

- Có khả năng thực hiện được một số nghiệp vụ công tác xã hội có yêu cầu cao về lý thuyết, phương pháp và kỹ năng thực hành.

- Có khả năng đề xuất và thực hiện kế hoạch trợ giúp cho đối tượng, nhóm đối tượng trong phạm vi cụ thể được giao.

- Tham gia cung cấp, thực hiện các dịch vụ công tác xã hội gồm: tư vấn, tham vấn, trị liệu, phục hồi chức năng, giáo dục, đàm phán, hòa giải, tuyên truyền trong phạm vi được phân công.

- Tham gia theo dõi và rà soát lại hoạt động can thiệp; đề xuất điều chỉnh kế hoạch trợ giúp nếu cần thiết theo sự phân công.

2.2. Kỹ năng

a. Kỹ năng nghề nghiệp:

- Phát triển khả năng tư duy theo hệ thống và sáng tạo.

- Khả năng tư duy logic, có phương pháp tiếp cận và giải quyết các vấn đề thực tế một cách khoa học.

- Có khả năng tư duy và phân tích một vấn đề của cá nhân, nhóm, cộng đồng hay một chính sách xã hội cụ thể từ nhiều góc độ khác nhau theo phương pháp tiếp cận chuyên ngành và liên ngành.

- Thực hành thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp khi tác nghiệp trực tiếp với các đối tượng khác nhau của CTXH.

- Có khả năng thiết kế và điều phối các chương trình, dịch vụ của CTXH

b. Kỹ năng mềm:

- Có khả năng trình bày, diễn giải vấn đề

- Có khả năng làm việc, điều phối các hoạt động và thống nhất các ý kiến của nhóm.

- Có kỹ năng giải quyết xung đột, kỹ năng tham vấn, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xây dựng và quản lý dự án, kỹ năng tổ chức sinh hoạt nhóm, kỹ năng làm việc với cá nhân

- Có khả năng giao tiếp, hợp tác với nhiều đối tượng khác nhau
- Có trình độ ngoại ngữ cơ bản để giao tiếp, đọc và dịch các tài liệu về CTXH.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành đúng pháp luật Nhà nước; cầu thị, nghiêm túc và trung thực trong học tập, nghiên cứu và làm việc.

- Có lòng yêu nghề, nhiệt huyết với nghề nghiệp, có thái độ học tập và làm việc nghiêm túc. Từ đó, hình thành ý thức, đạo đức nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp và chuyên môn công tác.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ (Chưa kể nội dung giáo dục thể chất: và giáo dục Quốc phòng)

4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1. Cấu trúc khung chương trình đào tạo

STT	Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số TC bắt buộc	Số TC tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36 (26,7%)	36	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99 (73,3%)	81	18
2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	24 (17,8%)	24	
2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành	22 (16,3%)	14	8
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành	46 (34,1%)	36	10
2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7 (5,1%)		
	Tổng	135	117	18

4.2. Khung chương trình

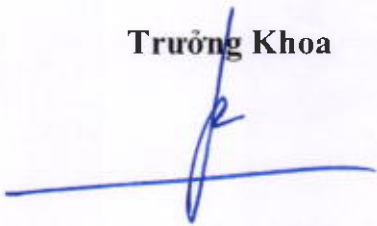
STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	36		
7.1.1	Lý luận chính trị	10		
7.1.1.1	Những NLCB của CN Mác-Lênin	5	65/20/0/150	(có thể chia 2 HP)
7.1.1.2	Đường lối CM của Đảng CS Việt Nam	3	35/20/0/90	7.1.1.1
7.1.1.3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25/10/0/60	7.1.1.1
7.1.2	Ngoại ngữ	10		
7.1.2.1	Tiếng Anh 1	4	50/20/0/120	
7.1.2.2	Tiếng Anh 2	3	35/20/0/90	7.1.2.1
7.1.2.3	Tiếng Anh 3	3	35/20/0/90	7.1.2.2

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.1.3	Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	6		
7.1.3.1	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
7.1.3.2	Môi trường phát triển bền vững	3	35/20/0/90	
7.1.4	Khoa học xã hội và nhân văn	10		
7.1.4.1	Pháp luật đại cương	2	25/10/0/90	
7.1.4.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	35/10/0/90	
7.1.4.3	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	35/10/0/90	
7.1.4.4	Phương pháp luận NCKH	2	20/20/0/60	
7.1.5	Giáo dục thể chất (*)			
7.1.6	Giáo dục quốc phòng (*)			
7.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99		
7.2.1	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	24		
7.2.1.1	Tiếng Việt thực hành	3	35/20/0/90	
7.2.1.2	Xã hội học đại cương	3	45/0/0/90	
7.2.1.3	Kỹ năng giao tiếp	3	35/20/0/90	
7.2.1.4	Lịch sử văn minh thế giới	3	45/0/0/90	
7.2.1.5	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
7.2.1.6	Nghiệp vụ văn phòng	3	35/20/0/90	
7.2.1.7	Những vấn đề lớn của thời đại	2	30/0/0/60	
7.2.1.8	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	35/20/0/90	
7.2.1.9	Logic học	2	20/20/0/60	
7.2.2	Khối kiến thức cơ sở ngành	22		
	Bắt buộc	14		
7.2.2.1	An sinh xã hội và các vấn đề xã hội	3	30/0/0/60	
7.2.2.2	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	45/0/0/90	
7.2.2.3	Tâm lý học xã hội và tâm lý học phát triển	3	45/0/0/90	
7.2.2.4	Công tác xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm	3	45/0/0/90	

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.2.2.5	Giới và phát triển	2	30/0/0/60	
	<i>Tự chọn</i>	8/16		
7.2.2.6	Tâm lý học đại cương	2	30/0/0/60	
7.2.2.7	Phương pháp điều tra xã hội học	2	30/0/0/60	7.2.1.2
7.2.2.8	Tội phạm học	2	30/0/0/60	
7.2.2.9	Chính sách xã hội	2	30/0/0/60	
7.2.2.10	Tham vấn	2	30/0/0/60	
7.2.2.11	Truyền thông vận động xã hội	2	30/0/0/60	
7.2.2.12	Dân số và phát triển	2	30/0/0/60	
7.2.2.13	Ngôn ngữ ký hiệu	2	30/0/0/60	
7.2.3	Khối kiến thức chuyên ngành	46		
	<i>Bắt buộc</i>	36		
7.2.3.1	Nhập môn Công tác xã hội	3	45/0/0/90	
7.2.3.2	CTXH với cá nhân	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.3	CTXH với nhóm	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.4	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.5	CTXH với trẻ em	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.6	CTXH với phụ nữ yếu thế	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.7	CTXH với gia đình	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.8	CTXH trong trường học	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.9	CTXH trong bệnh viện	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.10	Thực hành CTXH 1	3	0/0/90/180	7.2.3.2
7.2.3.11	Thực hành CTXH 2	3	0/0/90/180	7.2.3.3
7.2.3.12	Thực tập tốt nghiệp	3	0/0/90/180	7.2.3.4
	<i>Tự chọn</i>	10/22		
7.2.3.13	CTXH với dân tộc thiểu số	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.14	CTXH trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần	3	45/0/0/90	7.2.3.1
7.2.3.15	CTXH với người khuyết tật	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.16	CTXH với nông thôn - đô thị	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.17	CTXH với người cao tuổi	2	30/0/0/60	7.2.3.1

STT	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT/ BT-TL/ TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước (*)
7.2.3.18	CTXH với người đồng tính, song tính và chuyển giới	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.19	Đạo đức nghề CTXH	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.20	Quản trị và kiểm huấn trong CTXH	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.21	Quản lý trường hợp	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.3.22	Lý thuyết CTXH	2	30/0/0/60	7.2.3.1
7.2.4	Khóa luận TN hoặc HP thay thế	7		
7.2.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	7		
7.2.4.2	Học phần thay thế tốt nghiệp	7		
7.2.4.2.1	Chuyên đề 1: CTXH trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng	3	45/0/0/90	
7.2.4.2.2	Chuyên đề 2: CTXH với người nhiễm HIV/AIDS	2	30/0/0/60	
7.2.4.2.3	Chuyên đề 3: CTXH với nạn nhân của buôn bán người	2	30/0/0/60	
Tổng cộng		135		

Trưởng Khoa



TS. Lê Thị Ngân

Trưởng Phòng Đào tạo



PGS.TS. Trịnh Thanh Hải

Phó Hiệu trưởng



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng